

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Bá Thước

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các Nghị quyết số của Quốc hội: Số 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 về quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về việc tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; số 153/QĐ-UBND ngày 27/02/2023 về việc phê duyệt quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: Số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 về việc quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh: số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021; số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021; số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021; số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022; số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022; số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022; số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023; số 412/NQ-HĐND ngày 8/8/2023; số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023; số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 về việc chấp thuận danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong quy hoạch tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện; số 2391/QĐ-UBND ngày 05/7/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030, huyện Bá Thước; số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 và số 214/QĐ-UBND ngày 12/01/2024 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất chuyên trồng lúa nước đã được phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh; số 4310/QĐ-UBND ngày 16/11/2023 về việc chấp thuận điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất và cập nhật kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Bá Thước;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 433/TTr-STNMT ngày 21/3/2024 (kèm theo hồ sơ có liên quan).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Bá Thước với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng diện tích		77.757,20
1	Đất nông nghiệp	NNP	70.784,29
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.759,78
3	Đất chưa sử dụng	CSD	213,13

(Chi tiết theo Phụ biểu số I đính kèm)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	12,17
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3,13

(Chi tiết theo Phụ biểu số II đính kèm)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	85,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	13,95
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>10,88</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	16,74
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	9,03
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	45,17
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,11
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		174,81
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,16

(Chi tiết theo Phụ biểu số III đính kèm)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		0,82
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,15
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,67

(Chi tiết theo Phụ biểu số IV đính kèm)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2024: Chi tiết theo Phụ biểu số V đính kèm.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Ủy ban nhân dân huyện Bá Thước.

- Tổ chức thực hiện và công bố, công khai hồ sơ kế hoạch sử dụng đất đến năm 2024, huyện Bá Thước; đảm bảo phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về xác định ranh giới, tính chính xác và không gian sử dụng đất; công khai diện tích bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng và đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên (nếu có) đã được xác định trong kế hoạch sử dụng đất. Thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng hoặc đất có rừng tự nhiên để báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo thẩm quyền và quy định của pháp luật làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất của huyện, của tỉnh.

- Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trách nhiệm quản lý Nhà nước về đất đai; quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; thường xuyên kiểm tra, giám sát, phát hiện xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về sử dụng đất; kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo thẩm quyền đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Chủ động cân đối, bố trí, huy động các nguồn lực để thực hiện hiệu quả kế hoạch sử dụng đất của huyện. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo đúng kế hoạch sử dụng đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Định kỳ hàng năm, tổng hợp, báo cáo và đánh giá cụ thể kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh trong tham mưu quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh; về tính chính xác, sự phù hợp với hồ sơ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, với chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng của từng loại đất trong năm kế hoạch sử dụng đất được thẩm định; chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình triển khai, tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện; kiên quyết không giải quyết hoặc tham mưu giải quyết việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của pháp luật.

- Tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện, làm rõ những hạn chế, khó khăn, đề xuất được các biện pháp khắc phục trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện theo quy định.

3. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, triển khai, tổ chức thực hiện hiệu quả các nội dung kế hoạch sử dụng đất hằng năm huyện Bá Thước theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công Thương, Nông nghiệp và PTNT, Giao thông vận tải, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; UBND huyện Bá Thước và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3, Quyết định;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/cáo);
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Huyện ủy, HĐND huyện Bá Thước (p/hợp c/đạo);
- Lưu: VT, NN.

(MC73.03.2024)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

Phụ biểu số I.1
Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Bá Thước
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc										
				Thị trấn Cành Nàng	Xã Ái Thượng	Xã Ban Công	Xã Cổ Lũng	Xã Điền Hạ	Xã Điền Lư	Xã Điền Quang	Xã Điền Thượng	Xã Điền Trung	Xã Hạ Trung	Xã Kỳ Tân
	Tổng diện tích tự nhiên		77.757,20	2.522,37	2.699,11	4.362,70	4.901,36	3.566,67	1.714,96	2.561,68	4.238,13	2.240,01	3.724,64	2.993,59
1	Đất nông nghiệp	NNP	70.784,29	1.881,81	2.249,55	3.905,05	4.659,48	3.155,89	1.344,80	2.205,40	4.022,39	1.863,35	3.462,35	2.791,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.889,71	202,29	245,34	224,36	208,01	298,66	211,23	371,44	167,19	302,15	190,47	209,34
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.418,20</i>	<i>119,17</i>	<i>144,32</i>	<i>149,96</i>	<i>173,91</i>	<i>144,73</i>	<i>169,68</i>	<i>335,10</i>	<i>147,34</i>	<i>222,14</i>	<i>182,27</i>	<i>158,99</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.147,58	334,79	269,76	303,36	32,46	208,76	303,48	94,49	269,69	129,48	229,92	19,22
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.531,07	26,83	88,56	113,62	0,14	179,64	58,68	93,93	155,01	134,21	22,03	78,80
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	11.483,80	588,29	503,40	436,03		110,96		473,47	1.646,04		1.798,25	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	12.057,77				3.044,52							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	35.112,58	718,08	1.124,81	2.816,95	1.368,89	2.284,21	765,15	1.123,04	1.737,50	1.261,03	1.138,01	2.473,97
	<i>Trong đó: Đất có rừng là rừng sản xuất tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>13.660,96</i>	<i>165,89</i>	<i>47,12</i>	<i>1.552,52</i>	<i>1.186,54</i>	<i>1.428,40</i>	<i>32,18</i>	<i>362,89</i>	<i>831,25</i>	<i>240,81</i>	<i>777,66</i>	<i>677,17</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	249,37	11,52	17,68	10,72	5,45	23,67	6,27	49,04	12,40	21,49	4,65	9,67
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	312,41					50,00			34,57	15,00	79,00	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.759,78	617,10	423,79	455,51	220,94	410,64	364,06	353,41	209,62	373,69	259,46	179,57
2.1	Đất quốc phòng	CQP	28,47	0,38		12,28								2,08
2.2	Đất an ninh	CAN	2,99	0,59	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	30,19									30,19		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	30,96	0,23	1,00				0,03			0,37		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	67,74	7,74		0,09		2,00	0,22	0,07	0,06	4,77	0,02	0,24
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	57,34						8,95					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	46,98		4,11							22,54		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.040,15	175,57	166,08	112,87	60,27	92,67	120,18	103,83	73,14	107,16	99,46	65,35
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>952,52</i>	<i>85,16</i>	<i>47,75</i>	<i>58,08</i>	<i>32,03</i>	<i>49,64</i>	<i>47,00</i>	<i>60,13</i>	<i>46,08</i>	<i>61,07</i>	<i>40,24</i>	<i>31,29</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>143,92</i>	<i>8,36</i>	<i>5,87</i>	<i>7,30</i>	<i>1,59</i>	<i>8,09</i>	<i>11,56</i>	<i>14,25</i>	<i>9,32</i>	<i>14,31</i>	<i>7,59</i>	<i>0,94</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>23,12</i>	<i>2,10</i>	<i>0,59</i>	<i>0,70</i>	<i>1,30</i>	<i>0,77</i>	<i>2,55</i>	<i>1,73</i>	<i>0,68</i>	<i>1,64</i>	<i>0,95</i>	<i>1,04</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>8,14</i>	<i>2,58</i>	<i>0,49</i>	<i>0,15</i>	<i>0,33</i>	<i>0,25</i>	<i>0,15</i>	<i>0,24</i>	<i>0,37</i>	<i>0,16</i>	<i>0,33</i>	<i>0,27</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>64,99</i>	<i>8,67</i>	<i>1,90</i>	<i>2,78</i>	<i>1,61</i>	<i>4,19</i>	<i>2,74</i>	<i>2,31</i>	<i>1,97</i>	<i>4,96</i>	<i>2,51</i>	<i>2,56</i>

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc										
				Thị trấn Cành Nàng	Xã Ái Thượng	Xã Ban Công	Xã Cổ Lũng	Xã Điền Hạ	Xã Điền Lư	Xã Điền Quang	Xã Điền Thượng	Xã Điền Trung	Xã Hạ Trung	Xã Kỳ Tân
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	104,65	7,80	4,66	4,52	5,44	6,74	5,00	11,21	4,73	5,65	4,33	3,94
-	Đất công trình năng lượng	DNL	349,54	40,56	90,86	14,08		0,03	40,06		0,07	0,00	21,96	
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	2,17	0,22	0,03	0,02	0,02		0,20	0,14	0,05	0,16	0,03	0,24
-	Đất xây dựng kho dự trữ Quốc gia	DKG												
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,97				0,30					0,65	1,02	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,42	0,22		2,40			0,07			0,25	0,42	0,32
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,85		0,85									
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	381,33	19,46	13,07	22,77	17,65	22,94	10,37	13,82	9,87	18,31	20,06	24,75
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH												
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH												
-	Đất chợ	DCH	2,53	0,45		0,08			0,48					
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,34				0,34							
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH												
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,03				0,03							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.626,16		138,26	234,31	104,53	172,80	168,89	199,68	108,91	189,41	108,62	87,16
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	275,30	275,30										
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,31	4,96	1,39	0,34	0,21	1,12	1,79	0,20	0,84	0,32	0,83	0,70
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	4,30	0,52			0,06						0,13	0,09
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,25		0,01				0,11	0,06				0,07
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.403,24	149,17	112,72	95,46	55,33	24,95	63,30	48,90	26,55	17,92	50,26	23,60
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	123,49	1,78	0,10			116,98	0,48	0,55		0,89		0,13
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,54	0,87		0,03	0,06						0,03	0,01
3	Đất chưa sử dụng	CSD	213,13	23,45	25,76	2,14	20,94	0,13	6,10	2,88	6,11	2,97	2,84	23,03
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	120,14	3,90	20,32		9,51	0,02	6,10	2,88	3,66	2,97	2,84	1,91
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	2,99				1,11							
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	89,99	19,55	5,44	2,14	10,32	0,11			2,45			21,12
II	Khu chức năng*													
1	Đất khu công nghệ cao	KCN												
2	Đất khu kinh tế	KKT												
3	Đất đô thị	KDT	2.522,37	2.522,37										
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng	KNN	4.949,27	146,00	232,88	263,58	174,06	324,36	228,36	429,03	302,34	356,35	204,30	237,79

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc										
				Thị trấn Cành Nàng	Xã Ái Thượng	Xã Ban Công	Xã Cổ Lũng	Xã Điền Hạ	Xã Điền Lư	Xã Điền Quang	Xã Điền Thượng	Xã Điền Trung	Xã Hạ Trung	Xã Kỳ Tân
	<i>lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)</i>													
5	<i>Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)</i>	KLN	58.654,15	1.306,37	1.628,21	3.252,98	4.413,41	2.395,17	765,15	1.596,51	3.383,54	1.261,03	2.936,27	2.473,97
6	<i>Khu du lịch</i>	KDL	0,34				0,34							
7	<i>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</i>	KBT	12.057,77				3.044,52							
8	<i>Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)</i>	KPC	30,19									30,19		
9	<i>Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)</i>	DTC	2.522,37	2.522,37										
10	<i>Khu thương mại - dịch vụ</i>	KTM	30,96	0,23	1,00				0,03			0,37		
11	<i>Khu đô thị - thương mại - dịch vụ</i>	KDV	2.935,01	275,75	139,39	234,47	104,62	172,94	169,06	199,85	109,04	189,96	108,73	87,24
12	<i>Khu dân cư nông thôn</i>	DNT	10.800,64		590,88	742,66	212,52	673,46	614,63	525,07	603,19	574,75	434,59	260,83
13	<i>Khu ờ, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn</i>	KON	3.016,18	283,04	142,37	234,41	104,53	174,80	169,11	199,75	108,98	216,72	108,64	87,40

Phụ biểu số I.2:
Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Bá Thước
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc									
				Xã Lũng Cao	Xã Lũng Niêm	Xã Lương Ngoại	Xã Lương Nội	Xã Lương Trung	Xã Thành Lâm	Xã Thành Sơn	Xã Thiết Kế	Xã Thiết Ống	Xã Văn Nho
	Tổng diện tích tự nhiên		77.757,20	7.803,90	1.492,71	3.027,67	5.811,66	4.503,79	2.839,88	3.838,12	2.806,68	6.624,80	3.482,77
1	Đất nông nghiệp	NNP	70.784,29	7.609,70	1.375,88	2.687,34	5.522,25	4.086,73	2.634,02	3.669,48	2.513,57	5.868,69	3.275,56
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.889,71	264,88	134,32	181,13	260,35	279,02	206,25	283,42	78,28	312,50	259,09
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.418,20</i>	<i>249,58</i>	<i>116,78</i>	<i>26,59</i>	<i>116,15</i>	<i>132,51</i>	<i>140,58</i>	<i>224,95</i>	<i>72,25</i>	<i>160,72</i>	<i>230,49</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.147,58	101,19	9,68	453,91	1.099,08	795,05	45,15	83,84	5,41	352,38	6,49
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.531,07	1,62	2,30	56,18	31,42	82,95	16,12	94,90	47,38	197,72	49,01
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	11.483,80	5,54	783,07	356,88	1.643,10	500,67	60,23		434,55	2.056,14	87,17
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	12.057,77	5.805,10					1.405,80	1.802,34			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	35.112,58	1.426,39	445,83	1.629,71	2.483,50	2.284,93	896,01	1.404,00	1.947,13	2.924,14	2.859,30
	<i>Trong đó: Đất có rừng là rừng sản xuất tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>13.660,96</i>	<i>606,76</i>		<i>1.034,32</i>	<i>1.578,44</i>	<i>1.335,24</i>	<i>181,22</i>	<i>89,56</i>	<i>536,04</i>	<i>621,32</i>	<i>375,61</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	249,37	4,98	0,67	8,91	4,80	10,92	4,46	0,97	0,83	25,81	14,48
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	312,41			0,63		133,20					0,01
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.759,78	178,41	99,10	336,35	267,39	412,53	202,17	166,00	290,98	732,60	206,45
2.1	Đất quốc phòng	CQP	28,47	0,76							0,71	12,27	
2.2	Đất an ninh	CAN	2,99	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	30,19										
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	30,96		1,48				10,84	15,79	0,60	0,62	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	67,74	0,01	0,28	0,10	5,08	0,07			4,82	42,18	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	57,34			10,27	33,04				3,18	1,91	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	46,98									20,33	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.040,15	49,63	24,60	146,84	89,95	125,37	42,19	46,92	108,86	140,46	88,75
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>952,52</i>	<i>32,42</i>	<i>14,42</i>	<i>48,88</i>	<i>41,67</i>	<i>59,84</i>	<i>34,43</i>	<i>35,69</i>	<i>23,34</i>	<i>61,51</i>	<i>41,86</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>143,92</i>	<i>3,61</i>	<i>2,06</i>	<i>11,15</i>	<i>13,35</i>	<i>12,67</i>	<i>0,34</i>	<i>1,19</i>	<i>1,28</i>	<i>5,27</i>	<i>3,85</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>23,12</i>	<i>0,24</i>	<i>0,67</i>	<i>1,44</i>	<i>1,23</i>	<i>1,67</i>	<i>1,60</i>	<i>0,74</i>	<i>0,75</i>	<i>0,38</i>	<i>0,36</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>8,14</i>	<i>0,36</i>	<i>0,19</i>	<i>0,24</i>	<i>0,41</i>	<i>0,46</i>	<i>0,14</i>	<i>0,10</i>	<i>0,20</i>	<i>0,48</i>	<i>0,21</i>

[illegible]

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc									
				Xã Lũng Cao	Xã Lũng Niêm	Xã Lương Ngoại	Xã Lương Nội	Xã Lương Trung	Xã Thành Lâm	Xã Thành Sơn	Xã Thiết Kế	Xã Thiết Ống	Xã Văn Nho
4	<i>Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)</i>	KNN	4.949,27	251,21	119,09	82,77	147,57	215,46	156,70	319,85	119,63	358,44	279,50
5	<i>Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)</i>	KLN	58.654,15	7.237,04	1.228,90	1.986,59	4.126,60	2.785,60	2.362,05	3.206,35	2.381,67	4.980,28	2.946,47
6	<i>Khu du lịch</i>	KDL	0,34										
7	<i>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</i>	KBT	12.057,77	5.805,10					1.405,80	1.802,34			
8	<i>Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)</i>	KPC	30,19										
9	<i>Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)</i>	DTC	2.522,37										
10	<i>Khu thương mại - dịch vụ</i>	KTM	30,96		1,48				10,84	15,79	0,60	0,62	
11	<i>Khu đô thị - thương mại - dịch vụ</i>	KDV	2.935,01	106,95	48,10	87,95	101,82	163,43	131,75	87,43	82,96	253,53	80,02
12	<i>Khu dân cư nông thôn</i>	DNT	10.800,64	302,47	106,60	673,00	1.333,38	1.150,24	268,61	365,50	173,46	964,52	230,27
13	<i>Khu ờ, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn</i>	KON	3.016,18	106,87	46,87	87,92	106,77	163,33	120,83	71,54	87,12	315,26	79,91

Phụ biểu số II.1
Kế hoạch thu hồi đất năm 2024, huyện Bá Thước

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

Phụ biểu số III.1

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024, huyện Bá Thước

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Cảnh Nang	Xã Ái Thượng	Xã Ban Công	Xã Cổ Lũng	Xã Điền Hạ	Xã Điền Lư	Xã Điền Quang	Xã Điền Thượng	Xã Điền Trung	Xã Hạ Trung	Xã Kỳ Tân
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	85,00	9,61	2,64	0,56	2,47	0,04	0,26	0,02	0,01	0,58		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	13,95	7,01	1,02	0,49	0,30		0,01			0,28		
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>10,88</i>	<i>7,01</i>	<i>0,19</i>	<i>0,34</i>	<i>0,30</i>		<i>0,01</i>			<i>0,00</i>		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	16,74	1,72		0,03	1,53		0,12		0,01			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	9,03	0,78	0,01	0,04		0,04	0,12	0,02		0,29		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	45,17		1,61		0,64							
	<i>Trong đó: Đất có rừng là rừng sản xuất tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,11	0,10					0,01					
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN												
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		174,81			33,64		48,40			20,67	6,10	33,38	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN												
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP												
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS												
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU												
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS												
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU												
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)												
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)												
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	174,81			33,64		48,40			20,67	6,10	33,38	
	<i>Trong đó: Đất có rừng là rừng sản xuất tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>												
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,16				0,16							

Phụ biểu số III.2

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024, huyện Bá Thước

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

Phụ biểu số IV.1

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024, huyện Bá Thước

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc										
				Thị trấn Cảnh Năng	Xã Ái Thượng	Xã Ban Công	Xã Cổ Lũng	Xã Điền Hạ	Xã Điền Lư	Xã Điền Quang	Xã Điền Thượng	Xã Điền Trung	Xã Hạ Trung	Xã Kỳ Tân
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,15										0,15	
1.1	Đất trồng lúa	LUA												
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>												
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK												
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN												
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX												
	<i>Trong đó: Đất có rừng là rừng sản xuất tự nhiên</i>	<i>RSN</i>												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS												
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,15										0,15	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,67	0,03							0,00			
2.1	Đất quốc phòng	CQP												
2.2	Đất an ninh	CAN												
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,04											
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,02	0,02										
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp	DHT	0,01	0,01							0,00			

[illegible]

Phụ biểu số IV.2

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024, huyện Bá Thước

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

Phụ biểu số V**Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2024, huyện Bá Thước**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
I	Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng Quy hoạch đất cấp tỉnh							
	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh							
1	Trụ sở Công an xã Thành Sơn	0,12		0,12	CAN	Xã Thành Sơn	Thửa đất số: 352, 321, 353, 354, 316-320, 356, 357, 399, 400, 411, 259-262, 219-225; Tờ bản đồ số 99	Công văn số 3971/CAT-PH10 ngày 8/12/2023 của Công an tỉnh về việc cập nhật kế hoạch sử dụng đất an ninh năm 2024
2	Trụ sở Công an xã Lũng Cao	0,12		0,12	CAN	Xã Lũng Cao	Thửa đất số 189, 93; Tờ bản đồ số 339	
3	Trụ sở Công an xã Lương Ngoại	0,12		0,12	CAN	Xã Lương Ngoại	Thửa đất số: 205, 226, 225, 188, 189, 190; Tờ bản đồ số 39	
4	Trụ sở Công an xã Điền Hạ	0,12		0,12	CAN	Xã Điền Hạ	Thửa đất số 436; Tờ bản đồ số 22	
5	Trụ sở Công an xã Hạ Trung	0,12		0,12	CAN	Xã Hạ Trung	Thửa đất số 172; Tờ bản đồ số 103	
6	Trụ sở Công an xã Kỳ Tân	0,12		0,12	CAN	Xã Kỳ Tân	Thửa đất số: 301, 309, 352, 353, 366; Tờ bản đồ số 31	
7	Trụ sở Công an xã Ái Thượng	0,12		0,12	CAN	Xã Ái Thượng	Thửa đất số 64; Tờ bản đồ số 11	
8	Trụ sở Công an xã Điền Quang	0,12		0,12	CAN	Xã Điền Quang	Thửa đất số: 704; Tờ bản đồ số 12	
9	Trụ sở Công an xã Điền Lư	0,12		0,12	CAN	Xã Điền Lư	Thửa đất số: 85-87, 113-115; Tờ bản đồ số 26	
10	Trụ sở Công an thị trấn Cảnh Nang	0,12		0,12	CAN	Thị trấn Cảnh Nang	Thửa đất số: 21, 23, 26-28, 82-84; Tờ bản đồ số 54; Thửa đất số: 18, 19, 38; Tờ bản đồ số 55	Công văn số 3971/CAT-PH10 ngày 8/12/2023 của Công an tỉnh về việc cập nhật kế hoạch sử dụng đất an ninh năm 2024
11	Trụ sở Công an xã Thiết Ống	0,12		0,12	CAN	Xã Thiết Ống	Tờ bản đồ lâm nghiệp xã Thiết Ống	
12	Trụ sở Công an xã Văn Nho	0,12		0,12	CAN	Xã Văn Nho	Thửa đất số: 853, 273, 274, 284, 285, 272, 340, 283, 851; Tờ bản đồ số 26	
13	Trụ sở Công an xã Thiết Kế	0,12		0,12	CAN	Xã Thiết Kế	Thửa đất số 7; Tờ bản đồ số 5	
14	Trụ sở Công an xã Ban Công	0,12		0,12	CAN	Xã Ban Công	Thửa đất số: 56-67, 116, 119, 185; Tờ bản đồ số 110	
15	Trụ sở Công an xã Lũng Niêm	0,12		0,12	CAN	Xã Lũng Niêm	Thửa đất số 529 ; Tờ bản đồ số 58	
16	Trụ sở Công an xã Cổ Lũng	0,12		0,12	CAN	Xã Cổ Lũng	Thửa đất số: 332, 348, 333, 345, 347, 334, 335, 336, 337, 339 ; Tờ bản đồ số 28	
17	Trụ sở Công an xã Thành Lâm	0,12		0,12	CAN	Xã Thành Lâm	Thửa đất số 317 ; Tờ bản đồ số 39	

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
18	Trụ sở Công an xã Điện Trung	0,12		0,12	CAN	Xã Điện Trung	Thửa đất số: 248, 354 340, 291-294, 276, 277, 228 ; Tờ bản đồ số 15	Công văn số 3971/CAT-PH10 ngày 8/12/2023 của Công an tỉnh về việc cập nhật kế hoạch sử dụng đất an ninh năm 2024
19	Trụ sở Công an xã Điện Thượng	0,12		0,12	CAN	Xã Điện Thượng	Thửa đất số 419 ; Tờ bản đồ số 19	
20	Trụ sở Công an xã Lương Trung	0,12		0,12	CAN	Xã Lương Trung	Thửa đất số 75 ; Tờ bản đồ số 15	
21	Trụ sở Công an xã Lương Nội	0,12		0,12	CAN	Xã Lương Nội	Thửa đất số: 231, 232, 255, 256, 265, 286, 263, 264, 257,153 ; Tờ bản đồ số 53	
II	Các công trình, dự án còn lại							
1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất							
1.1	Đất giao thông							
1	Cầu trung tâm đô thị thị trấn Cành Nàng và đường nối QL217 đi tỉnh lộ 523B	6,35	4,73	1,62	DGT	Thị trấn Cành Nàng	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh
2	Đường tránh tỉnh lộ 521B đoạn qua chợ phố Đoàn xã Lũng Niêm	1,16	1,06	0,10	DGT	Xã Lũng Niêm	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh
3	Hoàn trả đường dân sinh, cụm công nghiệp xã Điện Trung	0,50	0,45	0,05	DGT	Xã Điện Trung	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
4	Nâng cấp Quốc lộ 15 đoạn qia tỉnh Hòa Bình và Thanh Hóa - Tiểu dự án 3: Nâng cấp Quốc lộ 15 đoạn qua xã Thiết Kế	0,08		0,08	DGT	Xã Thiết Kế	Thửa đất số: 8, 9, 11, 14; tờ bản đồ số 13	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh
5	Cầu trung tâm đô thị thị trấn Cành Nàng và đường nối đường tránh thị trấn Cành Nàng đi tỉnh lộ 523D (Giai đoạn 2)	2,57		2,57	DGT	Thị trấn Cành Nàng	Bản đồ trích đo (tờ bản đồ số 04)	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh
1.2	Đất năng lượng							
1	Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện hạ áp Điện lực Bá Thước, Lang Chánh, Quan Hóa, Mường Lát	0,01		0,01	DNL	Xã Điện Lư	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
		0,01		0,01	DNL	Xã Ban Công		
		0,02		0,02	DNL	Xã Thiết Ống		
2	Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện hạ áp Điện lực Bá Thước	0,008		0,008	DNL	Xã Điện Lư	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh
3	Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện hạ áp Điện lực Bá Thước	0,001		0,001	DNL	Xã Điện Trung	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
4	Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện hạ áp Điện lực Bá Thước	0,009		0,009	DNL	Xã Ban Công	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh
5	Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện hạ áp Điện lực Bá Thước, Lang Chánh, Quan Hóa, Mường Lát	0,005		0,005	DNL	Xã Thành Lâm	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh
6	Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện hạ áp Điện lực Quan Sơn	0,012		0,012	DNL	Xã Thiết Ống	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh
7	Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện hạ áp Điện lực Khu vực Ngọc Lặc - Lang Chánh	0,011		0,011	DNL	Xã Điền Thượng	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh
1.3	Đất cơ sở văn hóa							
1	Nhà hội trường trung tâm văn hóa thể thao xã Lương Nội	0,42		0,42	DVH	Xã Lương Nội	Theo trích lục bản đồ địa chính khu đất số 411/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Bá Thước lập ngày 19/5/2023	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh
2	Nhà bia tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ hy sinh giải phóng Đồn Cỏ Lũng	0,10		0,10	DVH	Xã Cỏ Lũng	Thửa đất số 173, Tờ bản đồ số 27	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh
1.4	Đất cơ sở giáo dục, đào tạo							
1	Cải tạo nâng cấp Trường Mầm non Ban Công	0,02		0,02	DGD	Xã Ban Công	Thửa đất số: 11, 12, 13, 74-78, 99, 100, 110, 200-225; Tờ bản đồ số 110	Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh
2	Trường Mầm non Lương Nội	0,34		0,34	DGD	Xã Lương Nội	Thửa đất số: 41, 42, 47, 59-62; Tờ bản đồ số 32	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
3	Xây dựng mới Trường Tiểu học Cảnh Nàng	0,76		0,76	DGD	Thị trấn Cảnh Nàng	Thửa đất số: 20, 35; Tờ bản đồ số 8; Thửa đất số: 5, 6, 9; Tờ bản đồ số 9	Nghị quyết số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh
4	Xây dựng Trường Mầm non Lũng Cao	0,37		0,37	DGD	Xã Lũng Cao	Thửa đất số: 457, 464-466, 504-509; Tờ bản đồ số 296; Thửa đất số: 23-27, 36, 37, 90, 91; Tờ bản đồ số 318	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh
5	Sửa chữa nâng cấp nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học Điền Trung	0,16		0,16	DGD	Xã Điền Trung	Thửa đất số: 527, 539, 595, 594, 596, 602, 603; Tờ bản đồ số 15	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh
1.5	Đất cơ sở thể dục, thể thao							
1	Sân vận động xã Cỏ Lũng	0,64		0,64	DTT	Xã Cỏ Lũng	Thửa đất số: 365; 352c; Bản đồ giao đất lâm nghiệp	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh
1.6	Đất di tích lịch sử văn hóa							

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
1	Xây dựng tôn tạo, phục hồi nhà phủ Mường Khòong xã Cổ Lũng	0,30		0,30	DDT	Xã Cổ Lũng	Thửa đất số: 8, 16-22, 25; Tờ bản đồ số 26; Thửa đất số: 52, 67-76, 88-92; Tờ bản đồ số 27	Nghị quyết số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh
1.7	Đất cơ sở tôn giáo							
1	Xây dựng Chùa Giỏi	2,21	1,60	0,61	TON	Xã Ái Thượng	Bản đồ lâm nghiệp xã Ái Thượng do vẽ năm 2009	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
1.8	Đất nghĩa trang, nghĩa địa							
1	Mở rộng nghĩa địa Khu phố Măng, thị trấn Cảnh Nang	0,15		0,15	NTD	Thị trấn Cảnh Nang	Thửa đất số: 372, 371, 373; Tờ bản đồ số 54	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh
1.9	Đất ở tại nông thôn							
1	Đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn Tôm xã Ban Công	0,38		0,28	ONT	Xã Ban Công	Thửa đất số: 277, 278, 279, 280, 350, 349, 348, 347, 365, 416, 364, 363, 362, 361, 360, 358, 357, 353, 424, 423, 422, 421, 359, 418, 417, 433, 437, 436, 419, 421, 420, 435, 434, 431, 430, 429, 428, 432, 489, 491, 490, 488; Tờ bản đồ số 32	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh
				0,10	DGT	Xã Ban Công		
2	Khu dân cư thôn Giầu Cả xã Lương Ngoại	0,70		0,55	ONT	Xã Lương Ngoại	Thửa đất số: 457, 458, 483, 456, 506, 483, 506, 484, 507, 508, 509, 484, 485, 552, 526, 525, 524, 551, 523, 550, 573, 574; Tờ bản đồ số 37	Nghị quyết số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh
				0,15	DGT	Xã Lương Ngoại		
3	Khu dân cư thôn Đồn xã Lương Nội	0,38		0,38	ONT	Xã Lương Nội	Thửa đất số: 147-149, 153-156; Tờ bản đồ số 61; Thửa đất số: 487-490, 551-569, 631-638; Tờ bản đồ số 62	Nghị quyết số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh
4	Khu dân cư số 02 thôn Vèn xã Ái Thượng	0,20		0,20	ONT	Xã Ái Thượng	Thửa đất số: 1, 2, 3, 4, 5, 9, 10, 17, 807; Tờ bản đồ số 13. Thửa đất số: 781, 788; Tờ bản đồ số 6	Nghị quyết số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh
5	Đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn Thung Tâm xã Ái Thượng	0,84		0,59	ONT	Xã Ái Thượng	Thửa đất số: 30, 31, 32, 41, 42, 56, 57, 58, 80, 81; Tờ bản đồ số 19	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh
				0,25	DGT			
6	Khu dân cư thôn Cháy Kề, xã Thiết Kề	0,32		0,32	ONT	Xã Thiết Kề	Thửa đất số: 01, 135; Tờ bản đồ số 05; Thửa đất số: 6, 9; Tờ bản đồ số 06	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh
7	Khu tái định cư tập trung thôn Tổ Lè, xã Văn Nho,	0,60		0,60	ONT	Xã Văn Nho	Thửa đất số: 1366, 1289; Tờ bản đồ số 25	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh
8	Khu tái định cư La Ca, xã Cổ Lũng	1,58		0,73	ONT	Xã Cổ Lũng	Thửa đất số 16-44; Tờ bản đồ số 49	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh
				0,03	DKV	Xã Cổ Lũng		
				0,82	DGT	Xã Cổ Lũng		
2	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất							
2.1	Đất thương mại dịch vụ							

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
1	Khu thương mại dịch vụ	0,74		0,74	TMD	Xã Lũng Niêm	Thửa đất số: 184, 185; Tờ bản đồ số 28; Tờ bản đồ lâm nghiệp xã Lũng Niêm đo vẽ năm 2009	
2	Khu thương mại dịch vụ	0,66		0,66	TMD	Xã Lũng Niêm	Thửa đất số: 16, 19; Tờ bản đồ số 17; Tờ bản đồ lâm nghiệp xã Lũng Niêm đo vẽ năm 2009	
3	Khu thương mại dịch vụ	3,20		3,20	TMD	Xã Thành Lâm	Thửa đất số 483, 751; Tờ bản đồ lâm nghiệp xã Thành Lâm	
4	Khu thương mại dịch vụ	2,20		2,20	TMD	Xã Thành Lâm	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 95/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 02/3/2023	
5	Khu thương mại dịch vụ	0,20		0,20	TMD	Xã Thành Lâm	Thửa đất số 648, Tờ bản đồ số 17; Thửa đất số: 3-5, 53-59, 65, 113, 114, 112, 124, 123, 115-120; Tờ bản đồ số 20	
6	Khu thương mại dịch vụ	0,59		0,59	TMD	Xã Thành Lâm	Thửa đất số: 201, 203, 204, 205, 206, 207, 208, 209, 210, 211, 212, 238, 239, 240, 241, 242, 243, 244, 245, 246, 247, 248, 249, 250, 251, 252, 253, 256, 317, 318, 319, 320, 321, 322, 323, 324, 325, 326, 327, 339, 340, 341, 342, 343, 344, 389, 390, 391; Tờ bản đồ số 16	
7	Khu thương mại dịch vụ	5,00		5,00	TMD	Xã Thành Sơn	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 690/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 12/10/2022	
8	Khu thương mại dịch vụ	2,86		2,86	TMD	Xã Thành Sơn	Tờ bản đồ số 155, Tờ bản đồ số 156, Tờ bản đồ lâm nghiệp xã Thành Sơn	
9	Khu thương mại dịch vụ	0,62		0,62	TMD	Xã Thành Sơn	Thửa đất số: 651, 491, 498; Tờ bản đồ số 128. Thửa đất số: 205; Tờ bản đồ số 129	
10	Khu thương mại dịch vụ	0,60		0,60	TMD	Xã Thành Sơn	Thửa đất số: 225, 228; Tờ bản đồ số 173. Thửa đất số: 347, 350; Tờ bản đồ số 174	
11	Khu thương mại dịch vụ	0,95		0,95	TMD	Xã Thành Sơn	Thửa đất số: 273, 274, 290; Tờ bản đồ số 113; Tờ bản đồ lâm nghiệp xã Thành Sơn	
12	Khu thương mại dịch vụ (Điểm giao dịch của ngân hàng nông nghiệp PTNT)	0,03		0,03	TMD	Xã Điền Lư	Thửa đất số 905; Tờ bản đồ số 26	
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp							

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
1	Nâng cấp xưởng chế biến lâm sản	0,14		0,14	SKC	Xã Thiết Kế	Thửa đất số: 3, 6; Tờ bản đồ số 1 - BĐĐC xã Thiết Kế đo vẽ năm 2009	
2	Nâng cấp xưởng chế biến lâm sản	0,90		0,90	SKC	Xã Thiết Kế	Thửa đất số: 1, 2, 3, 4, 5, 6; Tờ bản đồ số 6; Thửa đất số 10; Tờ bản đồ số 1	
3	Mở rộng nhà máy chế biến tinh bột sắn Bá Thước	4,48		4,48	SKC	Xã Thiết Ống	Thửa đất số: 92, 93, 145, 119, 120, 180, 78, 91, 90, 89, 94, 79, 77, 64, 63, 387; tờ bản đồ số 24	
4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	5,77		5,77	SKC	Thị trấn Cảnh Nang	Các thửa đất số: 3-13, 30-35, 41-47, 49-56, 16, 18-29, -70; Tờ bản đồ số 50. Thửa đất số 5; Tờ bản đồ số 51. Thửa đất số: 24-26, 31, 41, 42, 50, 51; Tờ bản đồ số 42. Thửa đất số: 317, 319-322, 274-289, 238-252, 199- 204, 206-220, 291-298, 309- 315, 265-273, 233-237; tờ bản đồ số 41	
5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	25,00		25,00	SKC	Xã Thiết Ống	Thửa đất số: 1, 3, 4, 41, 12, 13, 15, 16; Tờ bản đồ số 75 bản đồ lâm nghiệp xã Thiết Ống	
6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	3,00		3,00	SKC	Xã Thiết Ống	Thửa đất số: 41, 48, 54, 55, 56, 57, 58, 59; Tờ bản đồ số 75 bản đồ lâm nghiệp xã Thiết Ống	
2.3	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản							
1	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	10,27		10,27	SKS	Xã Lương Ngoại	Thửa đất số 1017, Tờ bản đồ số 37 bản đồ số 40 thửa đất số 46	
3	Các khu vực sử dụng đất khác							
3.1	Đất nông nghiệp khác							
1	Trang trại chăn nuôi heo thịt ngoại thương phẩm công nghệ cao	22,36		22,36	NKH	Xã Lương Trung	Trích lục bản đồ khu đất số 650/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 13/10/2023	Quyết định số 1355/QĐ-UBND ngày 24/04/2023 của UBND tỉnh về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án
2	Trang trại chăn nuôi heo thịt ngoại thương phẩm công nghệ cao	18,53		18,53	NKH	Xã Lương Trung	Trích lục bản đồ khu đất số 649/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 13/10/2023	Quyết định số 586/QĐ-UBND ngày 22/02/2023 của UBND tỉnh về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án
3	Trang trại chăn nuôi heo thịt thương phẩm Xuân Thắng	22,09		22,09	NKH	Xã Lương Trung	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 807/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 07/12/2022	Quyết định số 3338/QĐ-UBND ngày 18/09/2023 của UBND tỉnh về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án
4	Trang trại chăn nuôi heo nái ngoại sinh sản và heo sau cai sữa Thanh Thủy tại xã Lương Trung	11,58		11,58	NKH	Xã Lương Trung	Trích lục bản đồ khu đất số 651/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 19/10/2023	Quyết định số 1354/QĐ-UBND ngày 24/02/2023 của UBND tỉnh về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
5	Trang trại chăn nuôi lợn Điền Thượng	34,57		34,57	NKH	Xã Điền Thượng	Tiểu khu 392 gồm các khoảnh 16 - lô 7; khoảnh 10 - lô 10, 12, thuộc bản đồ giao đất lâm nghiệp	Quyết định 555/QĐ-UBND ngày 17/02/2023 của UBND tỉnh về việc quyết định chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án
3.2	Đất trồng cây lâu năm							
1	Đất trồng cây lâu năm	1,20		1,20	CLN	Xã Ban Công	Thửa đất số 06, tờ bản đồ số 01	
2	Đất trồng cây lâu năm	2,33		2,33	CLN	Xã Ban Công	Thửa đất số 06, tờ bản đồ số 01	
3	Đất trồng cây lâu năm	2,88		2,88	CLN	Xã Ban Công	Thửa đất số 06, tờ bản đồ số 01	
4	Đất trồng cây lâu năm	9,13		9,13	CLN	Xã Ban Công	Thửa đất số 06, tờ bản đồ số 01	
5	Đất trồng cây lâu năm	4,70		4,70	CLN	Xã Ban Công	Thửa đất số 06, tờ bản đồ số 01	
6	Đất trồng cây lâu năm	6,70		6,70	CLN	Xã Ban Công	Thửa đất số 06, tờ bản đồ số 01	
7	Đất trồng cây lâu năm	2,20		2,20	CLN	Xã Ban Công	Thửa đất số 06, tờ bản đồ số 01	
8	Đất trồng cây lâu năm	2,00		2,00	CLN	Xã Ban Công	Thửa đất số 06, tờ bản đồ số 01	
9	Đất trồng cây lâu năm	2,50		2,50	CLN	Xã Ban Công	Thửa đất số 06, tờ bản đồ số 01	
III	Công trình, dự án đã thu hồi đất đăng ký KHSD đất để thực hiện các thủ tục giao đất, đấu giá quyền sử dụng đất							
1	Đường tránh tỉnh lộ 521B đoạn qua chợ phố Đoàn xã Cỏ Lũng	1,02	1,02		DGT	Xã Cỏ Lũng	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Quyết định số 4258/QĐ-UBND ngày 15/11/2022 của UBND huyện
2	Đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn Chiền Mung xã Điền Thượng	0,48	0,33		ONT	Xã Điền Thượng	Thửa đất số: 74, 73, 88, 105, 104, 122, 121, 123, 124, 134, 133, 132, 157; Tờ bản đồ số 20	Quyết định số 2019/QĐ-UBND ngày 10/5/2023 của UBND huyện
			0,15		DGT			
3	Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng Cụm công nghiệp Điền Trung	0,56	0,40		ONT	Xã Điền Trung	Thửa đất số: 259, 260, 261, 272, 271, 276; Tờ bản đồ số 21	Quyết định số 4833/QĐ-UBND ngày 12/11/2021 của UBND huyện
			0,16		DGT			
4	Điểm dân cư nông thôn tại thôn Giát xã Điền Trung	3,10	1,88		ONT	Xã Điền Trung	Thửa đất số 84, 77, 120, 119, 118, 117, 125, 159, 158, 163, 164, 157, 202, 165, 116, 115, 114, 126, 113, 15, 154, 168, 169, 195, 194, 224, 225, 226, 249, 250, 251, 223, 222, 221, 220, 219, 252, 196, 197, 198, 214, 216, 217, 253, 271, 270, 272, 298, 299, 297; Tờ bản đồ 15	Quyết định số 4223/QĐ-UBND ngày 09/11/2022 của UBND huyện về việc thu hồi đất
			1,22		DGT			
5	Đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn Tôm xã Ái Thượng	0,49	0,39		ONT	Xã Ái Thượng	Thửa đất số: 400, 393, 394, 394, 386, 385, 387, 395, 401, 402, 396, 388, 403, 397, 398, 404; Tờ bản đồ 28	Quyết định số 667/QĐ-UBND ngày 21/02/2022 của UBND huyện về việc thu hồi đất
			0,10		DGT			

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
6	Xây dựng trạm quản lý bảo vệ rừng Thung Chấn	0,0236	0,0236		TSC	Xã Điền Thượng	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 634/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 06/10/2023	Công văn số 3936/UBND-THKH ngày 27/3/2023 của UBND tỉnh
7	Bãi hạ tải, tạm giữ phương tiện vi phạm giao thông cho Thanh tra Sở Giao thông vận tải	0,09	0,09		TSC	Xã Thiết Ống	Trích lục số 52/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 23/8/2021	Công văn số 2488/UBND-CN ngày 02/3/2023 của UBND tỉnh về việc đầu tư xây dựng bãi hạ tải, tạm giữ phương tiện vi phạm giao thông cho Thanh tra Sở Giao thông vận tải
8	Trụ sở và Kho vật chứng thi hành án, Chi cục Thi hành án huyện Bá Thước	0,35	0,35		TSC	Thị trấn Cảnh Nàng	Thửa đất số: 53, 61, 62, 63, 64, 65, 75, 78; Tờ bản đồ số 23	Quyết định số 4444/QĐ-UBND ngày 10/12/2020 của UBND huyện về việc điều chỉnh thu hồi đất của các hộ gia đình, cá nhân để thực hiện dự án
9	Cửa hàng xăng dầu và trạm triết nạp khí dầu mỏ hóa lỏng tại xã Thiết Ống	0,62	0,62		TMD	Xã Thiết Ống	Trích lục bản đồ địa chính số 521/TLBD, tỷ lệ 1/1000 do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hoá lập ngày 26/7/2017	Quyết định số 113/QĐ-UBND ngày 10/1/2023 của UBND tỉnh về việc gia hạn thời gian sử dụng đất để hoàn thành dự án
IV	Chuyển mục đích đất vườn ao, đất trồng cây hàng năm khác trong cùng thửa đất ở có nhà ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang đất ở							
1	Nguyễn Thị Tươi	0,1137	0,0050	0,0400	ODT	Thị trấn Cảnh Nàng	Thửa đất số 249; Tờ bản đồ số 28	CH130432
2	Lê Ngọc Quỳnh	0,1560	0,0050	0,0400	ODT	Thị trấn Cảnh Nàng	Thửa đất số 250; Tờ bản đồ số 28	CH130433
3	Đình Quang Nho	0,5826	0,0400	0,0400	ODT	Thị trấn Cảnh Nàng	Thửa đất số 182; Tờ bản đồ số 59	CH007571
4	Lê Văn Chiến	0,4437	0,0340	0,0400	ONT	Xã Điền Hạ	Thửa đất số 36; Tờ bản đồ số 23	DI 995046
5	Hà Văn Bường	0,0818	0,0200	0,0100	ONT	Xã Điền Quang	Thửa đất số 77; Tờ bản đồ số 14	CD 774513
6	Nguyễn Thị Tám	0,0656	0,0100	0,0100	ONT	Xã Điền Quang	Thửa đất số 97; Tờ bản đồ số 14	CM 985997
7	Lò Văn Thuấn	0,0520	0,0214	0,0306	ONT	Xã Thành Lâm	Thửa đất số 215; Tờ bản đồ số 10	CM 902983
8	Hà Thị Lệnh	0,0298	0,0200	0,0098	ONT	Xã Thành Lâm	Thửa đất số 196; Tờ bản đồ số 7	CM 902159
9	Lò Văn Hường	0,2501	0,0200	0,0400	ONT	Xã Thành Lâm	Thửa đất số 2; Tờ bản đồ số 11	CM 902158
10	Hà Văn Liêng	0,0343	0,0200	0,0143	ONT	Xã Thành Lâm	Thửa đất số 72; Tờ bản đồ số 7	CM 902162
11	Lò Duy Nhất	0,0800	0,0400	0,0400	ONT	Xã Thành Lâm	Thửa đất số 200; Tờ bản đồ số 10	CM 902277
12	Lò Văn Sói	0,0681	0,0400	0,0281	ONT	Xã Thành Lâm	Thửa đất số 481; Tờ bản đồ số 6	CH 130944
13	Hà Văn Dự	0,0787	0,0192	0,0400	ONT	Xã Thành Lâm	Thửa đất số 72; Tờ bản đồ số 12	CM 898566

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
14	Vi Văn Kết	0,2528	0,0400	0,0400	ONT	Xã Thành Lâm	Thửa đất số 614, Tờ bản đồ số 12	CM 898572
15	Hà Văn Hùng	0,1422	0,0933	0,0400	ONT	Xã Thành Lâm	Thửa đất số 73, Tờ bản đồ số 11	CM 902061
16	Hà Văn Dực	0,0927	0,0229	0,0400	ONT	Xã Thành Lâm	Thửa đất số 107, Tờ bản đồ số 12	CM 902052
17	Hà Văn Vương	0,0681	0,0200	0,0400	ONT	Xã Thành Lâm	Thửa đất số 128, Tờ bản đồ số 17	CM 985150
18	Hà Văn Đại	0,1046	0,0310	0,0400	ONT	Xã Thành Lâm	Thửa đất số 313, Tờ bản đồ số 17	CM 985937
19	Hà Văn Đại	0,2857	0,1500	0,0400	ONT	Xã Thành Lâm	Thửa đất số 753, Tờ bản đồ số 18	CM 902426
20	Lương Hồng Mậu	0,1016	0,0400	0,0400	ONT	Xã Thành Lâm	Thửa đất số 0, Tờ bản đồ số 8	AI 059018
21	Lương Văn Duân	0,0750	0,0400	0,0350	ONT	Xã Thành Lâm	Thửa đất số 0, Tờ bản đồ số 8	AI 059194
22	Lương Văn Nội	0,0638	0,0400	0,0238	ONT	Xã Thành Lâm	Thửa đất số 0, Tờ bản đồ số 8	AI 059144
23	Lương Văn Phi	0,0460	0,0220	0,0240	ONT	Xã Thành Lâm	Thửa đất số 0, Tờ bản đồ số 8	AI 059145
24	Lương Văn Thiện	0,0500	0,0400	0,0100	ONT	Xã Thành Lâm	Thửa đất số 0, Tờ bản đồ số 8	AI 059141
25	Lương Văn Duyệt	0,6117	0,0200	0,0400	ONT	Xã Thành Lâm	Thửa đất số 0, Tờ bản đồ số 8	AI 059115
26	Lương Thị Khiết	0,0876	0,0400	0,0400	ONT	Xã Thành Lâm	Thửa đất số 0, Tờ bản đồ số 8	AI 059121
27	Lương Văn Đông	0,2142	0,0400	0,0400	ONT	Xã Thành Lâm	Thửa đất số 0, Tờ bản đồ số 8	AI 059130
28	Lương Văn Thuý	0,1708	0,0400	0,0400	ONT	Xã Thành Lâm	Thửa đất số 0, Tờ bản đồ số 8	AI 059146
29	Bùi Văn Panh	0,0713	0,0400	0,0313	ONT	Xã Thành Lâm	Thửa đất số 0, Tờ bản đồ số 8	AI 059010
30	Hà Văn Quy	0,0500	0,0400	0,0100	ONT	Xã Thành Lâm	Thửa đất số 0, Tờ bản đồ số 8	AI 059183
31	Hà Văn Minh	0,0708	0,0400	0,0308	ONT	Xã Thành Lâm	Thửa đất số 0, Tờ bản đồ số 8	AI 059196
32	Lương Đình Kíu	0,1176	0,0400	0,0400	ONT	Xã Thành Lâm	Thửa đất số 0, Tờ bản đồ số 8	AI 059132
33	Hà Thị Long	0,4235	0,0250	0,0400	ONT	Xã Thành Lâm	Thửa đất số 0, Tờ bản đồ số 8	AI 059147
34	Lương Văn Đơ	0,0512	0,0400	0,0112	ONT	Xã Thành Lâm	Thửa đất số 0, Tờ bản đồ số 8	AI 059157
35	Lương Văn Buôn	0,1406	0,0400	0,0400	ONT	Xã Thành Lâm	Thửa đất số 0, Tờ bản đồ số 8	AI 059128
36	Lương Văn Bản	0,2128	0,0400	0,0400	ONT	Xã Thành Lâm	Thửa đất số 0, Tờ bản đồ số 8	AI 059140
37	Lương Đình Thâm	0,0907	0,0400	0,0400	ONT	Xã Thành Lâm	Thửa đất số 0, Tờ bản đồ số 8	AI 059124
38	Trần Thị Thanh Huyền	0,1172	0,0280	0,0400	ONT	Xã Thành Lâm	Thửa đất số 249; Tờ bản đồ số 11	CM 902085
39	Hà Văn Đạo	0,0675	0,0400	0,0244	ONT	Xã Thành Sơn	Thửa đất số 133; Tờ bản đồ số 02	AO 400078
40	Nguyễn Mạnh Tuấn	0,3005	0,0400	0,0400	ONT	Xã Thành Sơn	Thửa đất số 64; Tờ bản đồ số 164	DI 995007
41	Hà Văn Đoàn	0,2564	0,0300	0,0400	ONT	Xã Thành Sơn	Thửa đất số 06; Tờ bản đồ số 02	AO 400345
42	Lò Văn Đủ	0,3180	0,0400	0,0400	ONT	Xã Thành Sơn	Thửa đất số 11; Tờ bản đồ số 01	AK 388955
43	Bùi Huy Cường	0,3533	0,0300	0,0400	ONT	Xã Thành Sơn	Thửa đất số 266; Tờ bản đồ số 114	CM 948389
44	Ngân Văn Hùng	0,0334	0,0113	0,0400	ONT	Xã Thành Sơn	Thửa đất số 14c; Tờ bản đồ số 02	AO 400193
45	Vi Văn Côi	0,0300	0,0400	0,0400	ONT	Xã Thành Sơn	Thửa đất số 01; Tờ bản đồ số 01	AG116231
46	Nguyễn Thị Thanh Trang	0,4201	0,0400	0,0400	ONT	Xã Thành Sơn	Thửa đất số 01; Tờ bản đồ số 142	BY 714637

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
47	Trương Văn Long	0,0571	0,0113	0,0400	ONT	Xã Thành Sơn	Thửa đất số 130; Tờ bản đồ số 165	CM 901306
48	Lý Thị Thom	0,0175	0,0060	0,0115	ONT	Xã Thiết Kế	Thửa đất số 215; Tờ bản đồ số 12	CH 130835
49	Lý Thị Thom	0,1655	0,0060	0,0400	ONT	Xã Thiết Kế	Thửa đất số 221; Tờ bản đồ số 12	CM 948281
50	Lê Văn Thanh + Ban Thị Chung	0,0198	0,0060	0,0138	ODT	Thị trấn Cánh Nàng	Thửa đất số 311; Tờ bản đồ số 05	DI 995729
51	Lê Văn Thanh	0,0234	0,0060	0,0140	ODT	Thị trấn Cánh Nàng	Thửa đất số 365; Tờ bản đồ số 08	CM 898968
52	Lê Văn Thanh + Ban Thị Chung	0,0492	0,0060	0,0140	ODT	Thị trấn Cánh Nàng	Thửa đất số 50; Tờ bản đồ số 31	CM 901994
53	Lê Văn Thanh + Ban Thị Chung	0,0663	0,0040	0,0160	ODT	Thị trấn Cánh Nàng	Thửa đất số 25; Tờ bản đồ số 22	CM 901953
54	Phạm Thị Cúc	0,3603	0,0400	0,0100	ODT	Thị trấn Cánh Nàng	Thửa đất số 20; Tờ bản đồ số 22	CS 061769
55	Bùi Thanh Phin + Phạm Thị Điền	0,0571	0,0100	0,0100	ODT	Thị trấn Cánh Nàng	Thửa đất số 166; Tờ bản đồ số 28	CS 061683
56	Hà Văn Nhân	0,2253	0,0400	0,0200	ODT	Thị trấn Cánh Nàng	Thửa đất số 18; Tờ bản đồ số 111	BM 054616
57	Vũ Duy Phúc	0,0172	0,0080	0,0092	ODT	Thị trấn Cánh Nàng	Thửa đất số 68; Tờ bản đồ số 07	BM 054733
58	Nguyễn Văn Lâm + Nguyễn Thị Tú	0,1418	0,0300	0,0200	ODT	Thị trấn Cánh Nàng	Thửa đất số 285; Tờ bản đồ số 32	CM 985596
59	Nguyễn Văn Toàn	0,2699	0,0400	0,0150	ODT	Thị trấn Cánh Nàng	Thửa đất số 302; Tờ bản đồ số 67	CD 525236
60	Lê Văn Vinh + Vũ Thị Hợp	0,0393	0,0200	0,0100	ODT	Thị trấn Cánh Nàng	Thửa đất số 92; Tờ bản đồ số 08	CM 948841
61	Phạm Ngọc Quý	0,0315	0,0124	0,0191	ODT	Thị trấn Cánh Nàng	Thửa đất số 71; Tờ bản đồ số 07	BH 613526
62	Nguyễn Thị Thắng	0,0481	0,0049	0,0191	ODT	Thị trấn Cánh Nàng	Thửa đất số 189b; Tờ bản đồ số 08	BH 621347
63	Lê Thị Khai	0,0260	0,0049	0,0191	ODT	Thị trấn Cánh Nàng	Thửa đất số 189a; Tờ bản đồ số 08	BH 621348
64	Lê Phú Vù	0,0721	0,0250	0,0100	ODT	Thị trấn Cánh Nàng	Thửa đất số 284; Tờ bản đồ số 05	CH 132397
65	Lê Quang Chung + Bùi Thị Thắm	0,1287	0,0120	0,0080	ODT	Thị trấn Cánh Nàng	Thửa đất số 218; Tờ bản đồ số 09	DI 995760
66	Lê Thị Quý	0,0474	0,0130	0,0150	ODT	Thị trấn Cánh Nàng	Thửa đất số 132; Tờ bản đồ số 68	CH 030894
67	Lê Văn Quý	0,1920	0,0400	0,0100	ODT	Thị trấn Cánh Nàng	Thửa đất số 10; Tờ bản đồ số 73	CM 898134
68	Lê Văn Khuyến	0,1230	0,0400	0,0100	ODT	Thị trấn Cánh Nàng	Thửa đất số 15; Tờ bản đồ số 73	CH 130746
69	Lê Văn Phong + Nguyễn Thị Sáng	0,0420	0,0100	0,0200	ODT	Thị trấn Cánh Nàng	Thửa đất số 365; Tờ bản đồ số 67	CH 130905
70	Lê Văn Dưỡng	0,0815	0,0270	0,0230	ODT	Thị trấn Cánh Nàng	Thửa đất số 108; Tờ bản đồ số 68	CH 030895
71	Bùi Văn Thực	0,1080	0,0200	0,0100	ODT	Thị trấn Cánh Nàng	Thửa đất số 142; Tờ bản đồ số 09	CH 130175
72	Hộ Cao Bình An	0,0078	0,0050	0,0028	ODT	Thị trấn Cánh Nàng	Thửa đất số 40; Tờ bản đồ số 06	BM 021602
73	Lê Văn Điệp + Nguyễn Thị Thúy	0,0254	0,0200	0,0054	ODT	Thị trấn Cánh Nàng	Thửa đất số 329; Tờ bản đồ số 72	CM 985832
74	Phạm Văn Tuấn + Trương Thị Thắm	0,0255	0,0100	0,0155	ODT	Thị trấn Cánh Nàng	Thửa đất số 331; Tờ bản đồ số 72	CH 007355
75	Lê Văn Hiếu	0,1059	0,0200	0,0200	ODT	Thị trấn Cánh Nàng	Thửa đất số 323; Tờ bản đồ số 72	CD 525718
76	Trương Thị Kiều	0,1606	0,0400	0,0100	ODT	Thị trấn Cánh Nàng	Thửa đất số 21; Tờ bản đồ số 32	CM 898316
77	Đỗ Tiến Dũng	0,1160	0,0160	0,0140	ODT	Thị trấn Cánh Nàng	Thửa đất số 363; Tờ bản đồ số 08	CM 902516
78	Lê Đình Tư + Bà Hoàng Thị Thúy	0,0317	0,0083	0,0117	ODT	Thị trấn Cánh Nàng	Thửa đất số 387; Tờ bản đồ số 08	CH 007456
79	Lê Khánh An + Đỗ Thị Xuân	0,0315	0,0200	0,0115	ODT	Thị trấn Cánh Nàng	Thửa đất số 286; Tờ bản đồ số 09	CM 948848

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
80	Nguyễn Thế Lâm	0,0194	0,0150	0,0044	ODT	Thị trấn Cánh Nàng	Thửa đất số 121; Tờ bản đồ số 73	CM 946906
81	Nguyễn Thị Thơm	0,0960	0,0400	0,0150	ODT	Thị trấn Cánh Nàng	Thửa đất số 81; Tờ bản đồ số 73	CH 130297
82	Nguyễn Xuân Huân	0,0548	0,0400	0,0050	ODT	Thị trấn Cánh Nàng	Thửa đất số 94; Tờ bản đồ số 73	CH 898594
83	Trần Danh Tuyên	0,0132	0,0050	0,0082	ODT	Thị trấn Cánh Nàng	Thửa đất số 102; Tờ bản đồ số 07	CB 746992
84	Trương Mạnh Khuyến	0,0239	0,0100	0,0100	ODT	Thị trấn Cánh Nàng	Thửa đất số 287; Tờ bản đồ số 10	CD 774842
85	Hoàng Thị Quý + Hoàng Văn Sỹ + Trần Thị Nguyệt	0,1401	0,0120	0,0300	ODT	Thị trấn Cánh Nàng	Thửa đất số 310; Tờ bản đồ số 28	DI 995738
86	Bà Lê Thị Hà, ông Hàn Duyên Cấp	0,0331	0,0084	0,0247	ODT	Thị trấn Cánh Nàng	Thửa đất số 386; Tờ bản đồ số 8	CH 007455
87	Trương Thị Lanh, Hà Thị Oanh	0,3548	0,0400	0,0400	ODT	Thị trấn Cánh Nàng	Thửa đất số 122; Tờ bản đồ số 33	CH00109
88	Lê Văn Việt	0,2887	0,0400	0,0400	ODT	Thị trấn Cánh Nàng	Thửa số 186; Tờ bản đồ số 50	CH 132265
89	Vũ Thị Anh	0,0310	0,0060	0,0050	ODT	Thị trấn Cánh Nàng	Thửa số 298, Tờ bản đồ số 08	CD 701899
90	Nguyễn Đăng Kỳ	0,0154	0,0030	0,0124	ONT	Thị trấn Cánh Nàng	Thửa đất số 115, Tờ bản đồ số 07	DL 855058
91	Nguyễn Thu Thủy	0,6260	0,2526	0,0400	ONT	Xã Ban Công	Thửa đất số 48, Tờ bản đồ số 175	DI 995534
92	Hà Thị Đào	0,0450	0,0115	0,0035	ONT	Xã Điền Lư	Thửa đất số 1115, Tờ bản đồ số 26	CB687477
93	Trịnh Công Định	0,2090	0,0400	0,0400	ONT	Xã Điền Lư	Thửa đất số 38, Tờ bản đồ số 27	DL 995600
94	Lê Thị Vân	0,0554	0,0200	0,0354	ONT	Xã Điền Trung	Thửa đất số 386, Tờ bản đồ số 21	CH 007794
95	Nguyễn Văn Hoà	0,1079	0,0100	0,0400	ONT	Xã Điền Trung	Thửa đất số 921, Tờ bản đồ số 28	DL 855414
96	Hà Văn Đồng	0,0933	0,0472	0,0461	ONT	Xã Lũng Niêm	Thửa đất số 64-35(117), Tờ bản đồ số 07(28)	AL 168350
97	Trương Công Hăng	0,0650	0,0350	0,0300	ONT	Xã Lương Nội	Thửa đất số 621, Tờ bản đồ số 06(52)	Q 088123
98	Nguyễn Văn Tuấn	2,2020	0,0400	0,0400	ONT	Xã Lương Nội	Thửa đất số 255, Tờ bản đồ số 54	CM 902132
99	Bùi Thế Hiện	0,1160	0,0400	0,0400	ONT	Xã Lương Nội	Thửa đất số 494(883), Tờ bản đồ số 09(62)	AK 429404
100	Trương Công Dục	0,2216	0,0400	0,0400	ONT	Xã Lương Nội	Thửa đất số 174, Tờ bản đồ số 46	BY 714002
101	Nguyễn Văn Chuẩn	0,1600	0,0400	0,0400	ONT	Xã Lương Nội	Thửa đất số 89, Tờ bản đồ số 55	BY 714015
102	Hà Toàn Diễn	0,0233	0,0150	0,0083	ONT	Xã Lương Nội	Thửa đất số 696, Tờ bản đồ số 71	CD 716907
103	Bùi Văn Điều	0,1200	0,0400	0,0400	ONT	Xã Lương Nội	Thửa đất số 126(609), Tờ bản đồ số 10(71)	AI 002658
104	Trương Văn Hải	0,0880	0,0250	0,0400	ONT	Xã Lương Nội	Thửa đất số 923, Tờ bản đồ số 71	CD 694564
105	Hà Thanh Chương	0,0527	0,0400	0,0127	ONT	Xã Lương Nội	Thửa đất số 123, Tờ bản đồ số 65	CD 701108
106	Trương Ngọc Hoàng	0,0836	0,0400	0,0436	ONT	Xã Lương Ngoại	Thửa đất số 59, Tờ bản đồ số 39	DI 995414
107	Cao Thị Mai	0,0854	0,0493	0,0361	ONT	Xã Thành Lâm	Thửa đất số 1080, Tờ bản đồ số 13	CH 130665
108	Nguyễn Văn Quang	0,1053	0,0200	0,0400	ONT	Xã Thành Lâm	Thửa đất số 239, Tờ bản đồ số 11	CH 130941
109	Hà Văn Thâm	0,3660	0,0400	0,0400	ONT	Xã Thành Sơn	Thửa đất số 120; Tờ bản đồ số 02	AO 400083
110	Nguyễn Thị Thuỷ Dương	0,3022	0,0400	0,0400	ONT	Xã Thành Sơn	Thửa đất số 84, Tờ bản đồ số 41	CH 007901
111	Vi Văn Hùng	0,1200	0,0400	0,0400	ONT	Xã Thành Sơn	Thửa đất số 78, Tờ bản đồ số 01	11:00194

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
112	Hà Văn Lương	0,3187	0,0400	0,0400	ONT	Xã Thành Sơn	Thửa đất số 1077, Tờ bản đồ số 41	AL 168491
113	Lê Thị Nga	0,2600	0,1400	0,0400	ONT	Xã Thành Sơn	Thửa đất số 226, Tờ bản đồ số 173	DL 855433
114	Lê Đình Bắc	0,1000	0,0150	0,0400	ONT	Xã Thiết Ống	Tờ bản đồ số 02 (Thửa số 71, Tờ bản đồ số 29, BĐDC năm 2009)	W 940195
115	Đình Thị Vinh	0,0120	0,0090	0,0030	ONT	Xã Thiết Ống	Thửa đất số 98; Tờ bản đồ số 29	CH 007274
116	Nguyễn Quang Trung + Hoàng Thị Báu	0,0210	0,0095	0,0115	ONT	Xã Thiết Ống	Thửa đất số 100; Tờ bản đồ số 29	DI 995572
117	Đình Văn Bình	0,1158	0,0060	0,0400	ONT	Xã Thiết Ống	Thửa đất số 189, Tờ bản đồ số 41	DL 855218
V	Các dự án đưa ra ngoài danh mục kế hoạch sử dụng đất năm 2024							
1	Khu dân cư thôn Bồng xã Lũng Niêm	0,08		0,08	ONT	Xã Lũng Niêm	Thửa đất số: 94,109,103,96,97,95,98,102; Tờ bản đồ số 18,	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023
2	Khu thương mại dịch vụ	0,17		0,17	TMD	Xã Kỳ Tân	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023
3	Khu thương mại dịch vụ	0,51		0,51	TMD	Xã Thành Sơn	Thửa đất số: 188, 189, 190; Tờ bản đồ số 113 - BĐDC xã Thành Sơn đo vẽ năm 2010	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023